SỞ GD&ĐT SƠN LA
TRƯỜNG PTDT NỘI TRÚ THCS VÀ THPT HUYỆN SÔNG MÃ

BẢNG CÔNG KHAI THỰC PHẨM NĂM HỌC 2023-2024
THÁNG 01 NĂM 2024

- Căn cứ vào Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở như sau: 1.800.000 đồng x 80% = 1.440.000đồng/HS/1 tháng học bổng.
- Tiền ăn: 45.000 đồng/học sinh/ngày, gồm 3 bữa, cụ thể:
- Sáng: 5.000đ/ bữa
- Trưa: 18.000-20.000 đồng/bữa
- Tối: 18.000-20.000 đồng/bữa
- Giá thực phẩm theo giá thị trường đến ngày 01/01/2024 cụ thể như sau:

STT	Tên thực phẩm	Đơn giá	Định lượng/ HS/ngày	THỰC ĐƠN ĂN TRONG TUẦN 3													
				Thứ 2 Sáng: Xôi trắng, Vừng. Chấm chéo Trưa: Thịt gà rang gừng, sả + Súp lơ xào thịt lợn + Canh rau cải thịt băm Tối: Thịt lợn xào măng ngọt + Trứng vịt luộc+ Canh bí đỏ hồ lô thịt băm		Thứ 3 Sáng: Xôi trắng, Vừng. Chấm chéo Trưa: Đậu phụ xốt thịt cà chua + Giò + Canh rau cải thịt băm Tối: Nem rán + Đỗ cô ve xào thịt lợn + Canh khoai tây thịt băm		Thứ 4 Sáng: Xôi trắng, Vừng. Chấm chéo Trưa: Đùi (lườn) gà chiên+Bắp cải xào thịt lợn + Canh rau cải thịt băm Tối: Thịt lợn viên rán + Giá đỗ xào thịt lợn + Canh bí đỏ hồ lô thịt băm		Thứ 5 Sáng: Xôi trắng, Vừng. Chấm chéo Trưa: Đậu phụ xốt thịt cà chua + Chả lợn + Canh rau cải thịt băm Tối: Giò lợn + Thịt lợn xào măng ngọt + Canh khoai tây thịt băm		Thứ 6 Sáng: Xôi trắng, Vừng. Chấm chéo Trưa: Đùi (lườn) gà chiên + Su su xào thịt lợn + Canh rau cải thịt băm Tối: Thịt lợn viên rán + Rau bắp cải xào thịt lợn + Canh bí đỏ hồ lô thịt băm		Thứ 7 Sáng: Xôi trắng, Vừng. Chấm chéo Trưa: Xúc xích chiên + Su hào xào thịt lợn+ Canh rau cải thịt băm Tối: Giò lợn + Giá đỗ xào thịt lợn + Canh khoai tây thịt băm		Chủ nhật Sáng: Mỳ tôm, hành Trưa: Cá ngừ biển chiên + Trứng vịt luộc + Canh rau cải thịt băm Tối:Nem rán + Canh khoai tây thịt băm	
		Đồng/Kg	Kg/ngày/HS	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
1	Gạo tẻ Nhật	17.000	0,31-0,35kg /ngày/HS	125	2.125.000	130	2.210.000	120	2.040.000	125	2.125.000	130	2.210.000	130	2.210.000	125	2.125.000
2	Gạo tẻ PC	18.000			-		-		-		-		-		-		-
3	Gạo thơm thái hạt dài	22.000			-		-		-		-		-		-		-
4	Gạo thơm Jasmine	20.000			-		-		-		-		-		-		-
5	Gạo Hương lài	22.000			-		-		-		-		-		-		-
6	Gạo Nàng Hoa	21.000			-		-		-		-		-		-		-
7	Gạo tẻ Séng Cù Điện Biên	28.000			-		-		-		-		-		-		-
8	Thịt nạc vai (lợn đen) - Thịt tươi	190.000			-		-		-		-		-		-		-
9	Thịt vai xấn (lợn đen) - Thịt tươi	180.000			-		-		-		-		-		-		-
10	Thịt mông (lợn đen) - Thịt tươi	180.000			-		-		-		-		-		-		-
11	Thịt chân giò (lợn đen) - Thịt tươi	180.000			-		-		-		-		-		-		-
12	Sườn lợn (lợn đen) - Thịt tươi	180.000			-		-		-		-		-		-		-
13	Thịt ba chỉ (lợn đen) - Thịt tươi	170.000			-		-		-		-		-		-		-

14	Thịt mông (lợn trắng) - Thịt tươi	120.000			-		-		-		-		-		-		-
15	Thịt nạc vai (lợn trắng) - Thịt tươi	120.000			-		-		-		-		-		-		-
16	Thịt vai xấn (lợn trắng) - Thịt tươi	110.000			-		-		-		-		-		-		-
17	Thịt nạc vai (xay) - Thịt tươi	110.000	0,10-0,14kg /HS/bữa	52	5.720.000	66	7.260.000	62	6.820.000	50	5.500.000	62	6.820.000	45	4.950.000	60	6.600.000
18	Sườn lợn (lợn trắng) - Thịt tươi	120.000			-		-		-		-		-		-		-
19	Đùi, lườn (gà) - Thịt tươi	100.000	0,13-0,14kg /HS/bữa	60	6.000.000		-	64	6.400.000		-	65	6.500.000		-		-
20	Thịt gà (công nghiệp) nguyên con - Thịt tươi	95.000			-		-		-		-		-		-		-
21	Thịt gà (bản) nguyên con - Thịt tươi	150.000			-		-		-		-		-		-		-
22	Gà hơi (công nghiệp)	85.000			-		-		-		-		-		-		-
23	Gà hơi (gà bản)	130.000			-		-		-		-		-		-		-
24	Vịt bản	85.000			-		-		-		-		-		-		-
25	Ngan đen	80.000			-		-		-		-		-		-		-
26	Lòng, mề gà	40.000			-		-		-		-		-		-		-
27	Trứng vịt con so - Vịt nuôi tại Sông Mã	3.500	1-2 quả/HS / bữa		-		-		-		-		-		-		-
28	Trứng vịt (loại I) - Vịt xuôi	3.200	1-2 quả/HS / bữa	500	1.600.000	95	304.000	95	304.000		-	90	288.000		-	650	2.080.000
29	Trứng gà ta	5.000			-		-		-		-		-		-		-
30	Trứng chim cút (kg)	60.000			-		-		-		-		-		-		-
31	Trứng vịt lộn (quả)	6.000			-		-		-		-		-		-		-
32	Rau cải canh	15.000	0,10-0,11kg /HS/bữa	14	210.000	17	255.000	18	270.000	15	225.000	15	225.000	18	270.000	21	315.000
33	Rau ngót	15.000			-		-		-		-		-		-		-
34	Khoai tây (gọt vỏ)	25.000	0,11-0,12kg /HS/bữa		-	23	575.000		-	22	550.000		-	24	600.000	21	525.000
35	Khoai tây loại 2 (chưa gọt vỏ)	20.000			-		-		-		-		-		-		-
36	Khoai sọ	35.000			-		-		-		-		-		-		-
37	Khoai lang Nhật	30.000			-		-		-		-		-		-		-
38	Măng ngọt (chưa bóc vỏ)	35.000			-		-		-		-		-		-		-
39	Măng ngọt (bóc vỏ, thái sợi)	70.000	0,03-0,05kg /HS/bữa	15	1.050.000		-		-	17	1.190.000		-		-		-
40	Hành lá	30.000		1,4	42.000	2,1	63.000	1,6	48.000	1,9	57.000	2	60.000	1,6	48.000	2	60.000
41	Gừng	30.000		0,5	15.000		-	0,3	9.000		-		-		-		-
42	Sả	2.000		6	12.000		-		-		-		-		-		-
43	Mùi tàu	25.000			-		-		-		-		-		-		-
44	Hành tây	20.000			-	8	160.000		-		-		-		-	7	140.000
45	Cà rốt	20.000			-	8	160.000		-		-		-		-	8	160.000

46	Cà chua	20.000	0,07-0,09kg /HS/bữa		-	14	280.000		-	13	260.000		-		-		-
47	Đỗ cô ve	15.000			-	52	780.000		-		-		-		-		-
48	Giá đỗ	23.000	0,11kg /HS/bữa		-		-	36	828.000		-		-	32	736.000		-
49	Su su	15.000	0,16kg /HS/bữa		-		-		-		-	42	630.000		-		-
50	Rau bắp cải	10.000	0,13-0,16kg /HS/bữa		-		-	48	480.000		-	50	500.000		-		-
51	Rau cải ngọt	15.000	0,13-0,16kg /HS/bữa		-		-		-		-		-		-		-
52	Su hào	10.000	0,13-0,16kg /HS/bữa											60	600.000		
53	Bí đỏ hồ lô	10.000	0,11-0,13kg /HS/bữa	24	240.000		-	24	240.000		-	21	210.000		-		-
54	Súp lơ	30.000	0,11-0,13kg /HS/bữa	34	1.020.000		-		-		-		-		-		-
55	Bí thơm	18.000			-		-		-		-		-		-		-
56	Rau ngổ	15.000			-		-		-		-		-		-		-
57	Rau mùi	50.000			-		-		-		-		-		-		-
58	Rau muống	10.000			-		-		-		-		-		-		-
59	Rau cải thảo	18.000			-		-		-		-		-		-		-
60	Củ riềng	25.000			-		-		-		-		-		-		-
61	Cần tây	30.000			-		-		-		-		-		-		-
62	Tỏi ta	70.000			-		-		-		-		-		-		-
63	Tỏi cô đơn	75.000			-		-		-		-		-		-		-
64	Hành khô	45.000			-		-		-		-		-		-		-
65	Chả lợn	100.000	0,12kg /HS/bữa		-		-		-	35	3.500.000		-		-		-
66	Chả sụn	100.000	0,12-0,14kg /HS/bữa		-		-		-		-		-		-		-
67	Chả cốm	100.000	0,11kg /HS/bữa		-		-		-		-		-		-		-
68	Giò lợn	100.000	0,15-0,18kg /HS/bữa		-	40	4.000.000		-	32	3.200.000		-	37	3.700.000		-
69	Giò bò	250.000			-		-		-		-		-		-		-
70	Giò ngựa	280.000			-		-		-		-		-		-		-
71	Giò xào	130.000			-		-		-		-		-		-		-
72	Zăm bông	135.000			-		-		-		-		-		-		-
73	Xúc xích	100.000	0,15-0,18kg /HS/bữa		-		-		-		-		-	45	4.500.000		-
74	Mọc (lợn trắng)	125.000			-		-		-		-		-		-		-

75	Chả cá	125.000			-		-		-		-		-		-		-
76	Đậu phụ	17.000	0,24-0,28 kg/HS/bữa		-	62	1.054.000		-	58	986.000		-		-		-
77	Đậu hũ	22.000			-		-		-		-		-		-		-
78	Đậu non	20.000			-		-		-		-		-		-		-
79	Cá ngừ biển (bỏ đầu, nội tạng- loại nhỡ)	95.000	0,22kg/ HS/bữa		-		-		-		-		-		-	53	5.035.000
80	Cá ngừ biển nguyên con	88.000			-		-		-		-		-		-		-
81	Cá nục loại to	95.000			-		-		-		-		-		-		-
82	Mực ống	250.000			-		-		-		-		-		-		-
83	Chả mực giã tay	340.000			-		-		-		-		-		-		-
84	Cá thu 1 nắng	250.000			-		-		-		-		-		-		-
85	Lá bánh ram Hà Tĩnh	29.000			-		-		-		-		-		-		-
86	Bánh đa nem Thổ Hà	35.000			-		-		-		-		-		-		-
87	Lá đa nem Thùy Linh (tệp)	4.000			-	70	280.000		-		-		-		-	70	280.000
88	Mỳ tôm Hảo Hảo chua cay (gói) + Hành	5.000	1bát/HS/ bữa		-		-		-		-		-		-	479	2.395.000
89	Mỳ tôm Hảo Hảo chua cay (kiện)	115.000			-	1	115.000		-		-		-		-	1	115.000
90	Mỳ Cung đình (gói)	7.000			-		-		-		-		-		-		-
91	Mỳ tôm Kokomi Đại (gói)	4.100			-		-		-		-		-		-		-
92	Mỳ 3 miền tôm chua cay (gói)	3.300			-		-		-		-		-		-		-
93	Bột canh IOT Hải Châu gói 190g	4.000		2	8.000	2	8.000	2	8.000	2	8.000	1	4.000	2	8.000	3	12.000
94	Bột canh AJINOMOTO 190g	5.800			-		-		-		-		-		-		-
95	Bột canh I-ÓT Hà Nội Hanufood 450g	25.000			-		-		-		-		-		-		-
96	Bột canh VIFON 900g	25.000			-		-		-		-		-		-		-
97	Bột canh Nấm hương Cholimex 180g	5.700			-		-		-		-		-		-		-
98	Dầu ăn Cái Lân (1 lít)	35.000		3	105.000	18	630.000	20	700.000	15	525.000	20	700.000	15	525.000	20	700.000
99	Dầu đậu nành Simply (1 lít)	62.000			-		-		-		-		-		-		-
100	Dầu ăn Neptune light (1 lít)	70.000			-		-		-		-		-		-		-
101	Dầu ăn Tường An (1 lít)	53.000			-		-		-		-		-		-		-
102	Dầu ăn cao cấp cao cấp Gold (2 lít)	110.800			-		-		-		-		-		-		-
103	Muối biển sạch Hạnh Huê 700g	8.000		2	16.000	2	16.000	2	16.000	3	24.000	2	16.000	2	16.000	2	16.000
104	Muối biển siêu sạch 250g	6.000			-		-		-		-		-		-		-
105	Muối I-ÓT TP	7.000			-		-		-		-		-		-		-
106	Muối tinh sấy I-ÓT 1kg	12.000			-		-		-		-		-		-		-
107	Muối I-ÓT Bạc Liêu 500g	17.500			-		-		-		-		-		-		-
108	Bột ngọt JAMONO 1kg	92.000			-		-		-		-		-		-		-
109	Bột ngọt Saji 500g	36.500			-		-		-		-		-		-		-
110	Bột ngọt AJINOMOTO 1kg	65.000		1	65.000	1	65.000	1	65.000	1	65.000	1	65.000	1	65.000	1	65.000
111	Bột ngọt Veda 1kg	77.000			-		-		-		-		-		-		-

112	Nước rửa bát Kao Nhật 1380ml	135.000			-		-		-		-		-		-		-
113	Nước rửa bát Sunlight (380 ml)	15.000	2chai/buổi /ngày	4	60.000	4	60.000	4	60.000	4	60.000	4	60.000	4	60.000	4	60.000
114	Nước rửa chén bát Oclean 3,8 lít	155.000			-		-		-		-		-		-		-
115	Nước rửa bát SuZy 1000ml	33.000			-		-		-		-		-		-		-
116	Nước rửa bát Ladan 3600ml	59.000			-		-		-		-		-		-		-
117	Nước lau sàn Sunlight (997ml)	28.000	1chai/buổi /ngày	2	56.000	2	56.000	2	56.000	2	56.000	2	56.000	2	56.000	2	56.000
118	Nước lau sàn Hasoco	50.000			-		-		-		-		-		-		-
119	Nước lau sàn CleaniS	289.000			-		-		-		-		-		-		-
120	Nước lau sàn LIX	90.000			-		-		-		-		-		-		-
121	Nước lau sàn Gift Bạc hà 3,8kg	73.300			-		-		-		-		-		-		-
122	Nước mắm Nam ngư Siêu tiết kiệm	13.000			-	1	13.000		-	1	13.000		-		-		-
123	Nước mắm Ba Làng 32 độ đạm 2 lít	199.000			-		-		-		-		-		-		-
124	Nước mắm cốt cá cơm Thanh Hoa 2 lít	199.000			-		-		-		-		-		-		-
125	Nước mắm siêu hạng Hồng Hạnh 500ml	58.000			-		-		-		-		-		-		-
126	Nước mắm 10 độ đạm 500ml	35.000			-		-		-		-		-		-		-
127	Gas (bình 12kg)	34.000		24	816.000	24	816.000	24	816.000	24	816.000	24	816.000	24	816.000	24	816.000
128	Bình gas Petrolimex van chụp, van ngang 12kg	478.000															
129	Bình gas SOPET 12kg	472.000															
130	Bình gas Gia đình VT 12kg	472.000															
131	Bình gas công nghiệp Petrovietnam màu hồng 45kg	1.654.000															
132	Bình gas công nghiệp Gia đình xám 45kg	1.659.000															
133	Xôi trắng, vừng, chấm chéo (170gam/gói)	5.000	0,17kg/ HS/gói	479	2.395.000	479	2.395.000	479	2.395.000	479	2.395.000	479	2.395.000	479	2.395.000		-
134	Xôi xéo, ruốc, hành (200gam/gói)	10.000															
135	Xôi đỗ xanh, vừng, ruốc (200gam/gói)	10.000															
136	Xôi đỗ đen, vừng, ruốc (200gam/ gói)	10.000															
137	Xôi xúc xích (400gam/gói)	20.000															
138	Xôi thịt quay (400gam/gói)	15.000															
139	Xôi trứng rán (400gam/gói)	12.000															
140	Mỳ tôm xúc xích (bát)	15.000															
141	Mỳ tôm trứng	10.000															
	Tổng:				**21.555.000**		**21.555.000**		**21.555.000**		**21.555.000**		**21.555.000**		**21.555.000**		**21.555.000**

Sông Mã, ngày 15 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN	CTCĐ	THANH TRA NHÂN DÂN	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Đoàn Thị Bích	Đoàn Thị Bích	Bùi Thị Thúy	Trần Đình Thắng	Nguyễn Thị Quyên

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDT NỘI TRÚ THCS VÀ THPT HUYỆN SÔNG MÃ